TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 13 - VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 30-7-2025
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 - VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mỹ Chi

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Hữu Thanh

Bà Phước Thị Kim Huê

- Thư ký phiên tòa: Bà Kim Thị Hồng Hạnh, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 13, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 13 tham gia phiên tòa: Ông Dương Văn Nhẹ - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 13, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 99/2025/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2025, về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 11 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị G, sinh năm 1979 (có đơn xin vắng)

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (nay là ấp B, xã T, tỉnh Vĩnh Long)

- Bị đơn: Anh Đoàn Văn H, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (nay là ấp B, xã T, tỉnh Vĩnh Long)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/3/2025 và các lời khai trong quá trình giải

quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị G trình bày:

Vào năm 1998 chị và anh Đoàn Văn H quen biết, tìm hiểu nhau và tự nguyện đi đến hôn nhân. Đến ngày 14/3/2015 vợ chồng đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (nay là UBND xã T, tỉnh Vĩnh Long). Thời gian chung sống có 02 người con chung tên Đoàn Thị Bé H1, sinh năm 1998 và Đoàn Thị Bé H2, sinh năm 2005 hiện nay các con đều đã trưởng thành. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân anh H không còn quan tâm đến gia đình thường nhậu nhẹt sỉn về chửi bới, đánh đập chị, hai bên đã hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả. Anh H đã bỏ lên S và vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 02/2020 cho đến nay. Nhận thấy hôn nhân không hạnh phúc, hai bên không còn tình cảm với nhau.

Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Đoàn Văn H. Về con chung cháu Đoàn Thị Bé H1, sinh năm 1998 và Đoàn Thị Bé H2, sinh năm 2005 hiện các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Đoàn Văn H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, nên không có ý kiến trình bày.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt đồng thời giữ nguyên yêu cầu khởi khởi kiện xin ly hôn; bị đơn anh Đoàn Văn H vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

- *Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:*

+ Về tuân theo pháp luật về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định về quyền, nghĩa vụ của bị đơn.

+ Về nội dung vụ án: Chị G và anh H xác lập quan hệ hôn nhân tự nguyện có đăng ký kết hôn theo đúng quy định Luật hôn nhân và gia đình, nên đây là hôn nhân hợp pháp. Thời gian chung sống vợ chồng anh, chị có 02 người con chung Đoàn Thị Bé H1, sinh năm 1998 và Đoàn Thị Bé H2, sinh năm 2005 hiện nay các con đã trưởng thành. Từ tháng 02/2020 vợ chồng chị G và anh H phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân từ đó đến nay, chị G xác nhận không còn tình cảm và không thể hàn gắn cùng anh Đoàn Văn H để xây dựng gia đình hạnh phúc, nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H, về con chung Đoàn Thị Bé H1, sinh năm 1998 và Đoàn Thị Bé H2, sinh năm 2005 đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, về tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã triệu tập hợp lệ chị G và anh H để hoà giải đoàn tụ vợ chồng nhưng anh H

vắng mặt không có lý do. Xét thấy, hôn nhân giữa chị G và anh H không thể hàn gắn, nên yêu cầu khởi kiện của chị G xin ly hôn với anh H là có căn cứ chấp nhận.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147, Điều 227; Điều 228 và 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị Nguyễn Thị G ly hôn với anh Đoàn Văn H; Về con chung Đoàn Thị Bé H1 và Đoàn Thị Bé H2 đã trưởng thành, chị G không yêu cầu giải quyết; Về tài sản chung và nợ chung không có, nên không xem xét giải quyết. Về án phí nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Theo nội dung đơn khởi kiện chị Nguyễn Thị G yêu cầu Tòa án giải quyết về ly hôn, có 02 người con chung đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, về tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự quan hệ pháp luật tranh chấp "Ly hôn".

Bị đơn anh Đoàn Văn H có nơi cư trú tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (nay là ấp B, xã T, tỉnh Vĩnh Long). Căn cứ khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 13, tỉnh Vĩnh Long.

Nguyên đơn vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do, không có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án: Chị G và anh H xác lập quan hệ hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T (nay là xã T) vào ngày 12/3/2015, nên đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc có 02 người con chung tên Đoàn Thị Bé H1, sinh năm 1998 và Đoàn Thị Bé H2, sinh năm 2005 hiện nay các con đã trưởng thành. Từ tháng 02/2020 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân từ đó đến nay. Tại biên bản xác minh tình trạng hôn nhân của chị G và anh H, bà Nguyễn Thị H3 mẹ anh H xác nhận vợ chồng chị G, anh H phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân từ khoảng năm 2019 gia đình đã tạo điều kiện hàn gắn nhưng không thành, hiện nay chị G và anh H ai cũng đã có gia đình riêng, nên không thể hàn gắn được (BL 28-29). Từ khi thụ lý vụ án Tòa án đã triệu tập vợ chồng chị G và anh H để hòa giải đoàn tụ, nhưng anh H đều vắng

mặt không có lý do, hiện nay chị G cũng xác nhận không còn tình cảm yêu thương và không thể kéo dài quan hệ hôn nhân với anh H.

Từ những căn cứ nêu trên, xét thấy quan hệ hôn nhân giữa chị G và anh H chỉ còn tồn tại về mặt pháp lý, thực tế cả hai đã không còn sống chung, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị G, cho chị G được ly hôn với anh Đoàn Văn H.

[3] Về con chung: Chị G và anh H có 02 người con chung tên Đoàn Thị Bé H1, sinh năm 1998 và Đoàn Thị Bé H2, sinh năm 2005 hiện nay các con đã trưởng thành, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị G khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu bằng 300.000 đồng (Ba trăm ngìn đồng).

Từ nhận định và phân tích trên, nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP, ngày 27 tháng 6 năm 2025 về hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị G.

1. Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị G được ly hôn với anh Đoàn Văn H.

2. Về con chung: Có 02 người con chung tên Đoàn Thị Bé H1, sinh năm 1998 và Đoàn Thị Bé H2, sinh năm 2005 đã trưởng thành, đương sự không yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bằng 300.000 đồng *(Ba trăm ngìn đồng)* nguyên đơn chị Nguyễn Thị G phải chịu, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí bằng 300.000 đồng *(Ba trăm ngìn đồng)* chị G đã nộp theo biên lai thu số 0003038, ngày 10/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh (Nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 13, tỉnh Vĩnh Long).

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND Khu vực 13;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- UBND xã Trà Cú;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã Ký)

Huỳnh Thị Mỹ Chi